CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SRC

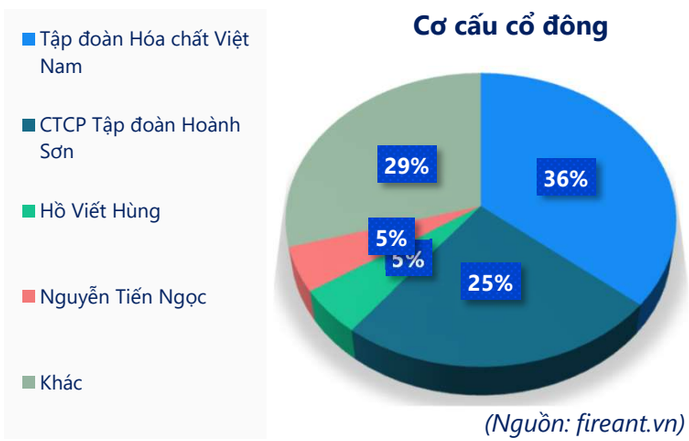
CTCP Cao su Sao vàng (HSX)

Ngành: Ôtô và linh kiện ôtô

Giá	27,500 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.6%	57.2%	52.2%

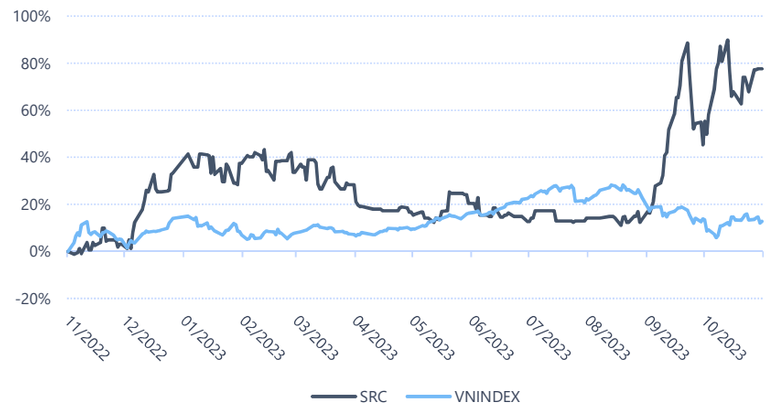
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,819 - 30,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	772
Số lượng CPLH (CP)	28,063,368
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,505
Sở hữu nước ngoài	0.12%
Beta	0.40

Cơ cấu cổ đông



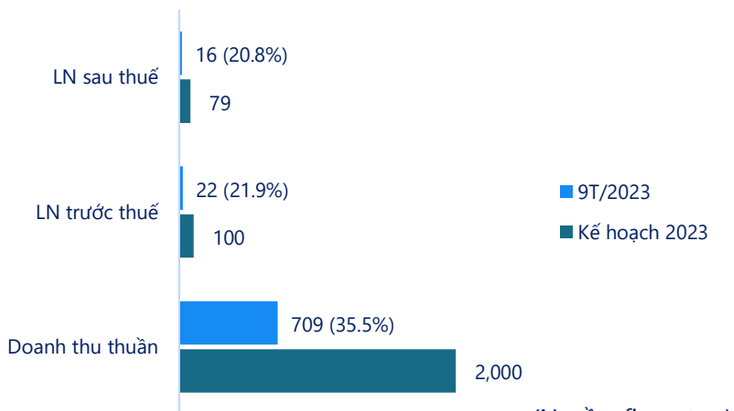
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
232.0
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 43.6 | -15.8%
Cùng kỳ: ↘ 2.8 | -1.2%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
709.3
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 7.6 | +1.1%

LN thuần
Q3 2023
8.2
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 0.2 | +2.4%
Cùng kỳ: ↗ 2.9 | +54.2%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
20.5
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 24.6 | -54.5%

LNTT
Q3 2023
8.3
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 0.2 | +2.4%
Cùng kỳ: ↗ 2.8 | +50.5%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
21.9
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 27.0 | -55.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SRC

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**232.0**	**234.8**	**-1.2%**	**709.3**	**701.8**	**1.1%**
Giá vốn hàng bán	190.8	193.6	-1.4%	599.5	562.9	6.5%
Lợi nhuận gộp	**41.2**	**41.3**	**-0.2%**	**109.8**	**138.9**	**-20.9%**
Doanh thu HĐTC	0.3	0.3	7.2%	1.1	1.0	9.5%
Chi phí tài chính	5.1	3.9	31.1%	15.7	11.3	38.6%
Chi phí lãi vay	3.7	2.8	31.2%	12.4	9.7	27.0%
Chi phí bán hàng	9.3	16.2	-42.8%	24.7	37.2	-33.7%
Chi phí QLDN	18.9	16.1	17.2%	50.1	46.3	8.2%
LN thuần từ HĐKD	**8.2**	**5.3**	**54.2%**	**20.5**	**45.0**	**-54.5%**
LN khác	0.0	0.1	-84.4%	1.4	3.8	-63.1%
LN trước thuế	**8.3**	**5.5**	**50.5%**	**21.9**	**48.9**	**-55.2%**
Thuế TNDN	2.2	1.6	33.5%	5.6	12.1	-53.6%
Lợi nhuận sau thuế	**6.1**	**3.9**	**57.6%**	**16.3**	**36.8**	**-55.7%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**6.1**	**3.9**	**57.6%**	**16.3**	**36.8**	**-55.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	62.6	13.3	-8.4	-9.9	42.4	28.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.1	-2.9	-2.5	-0.2	-0.2	-2.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.4	-13.2	18.0	0.0	-28.9	-17.2
Lưu chuyển tiền thuần	-6.7	-2.8	7.0	-10.0	13.2	8.3

(Nguồn: fireant.vn)

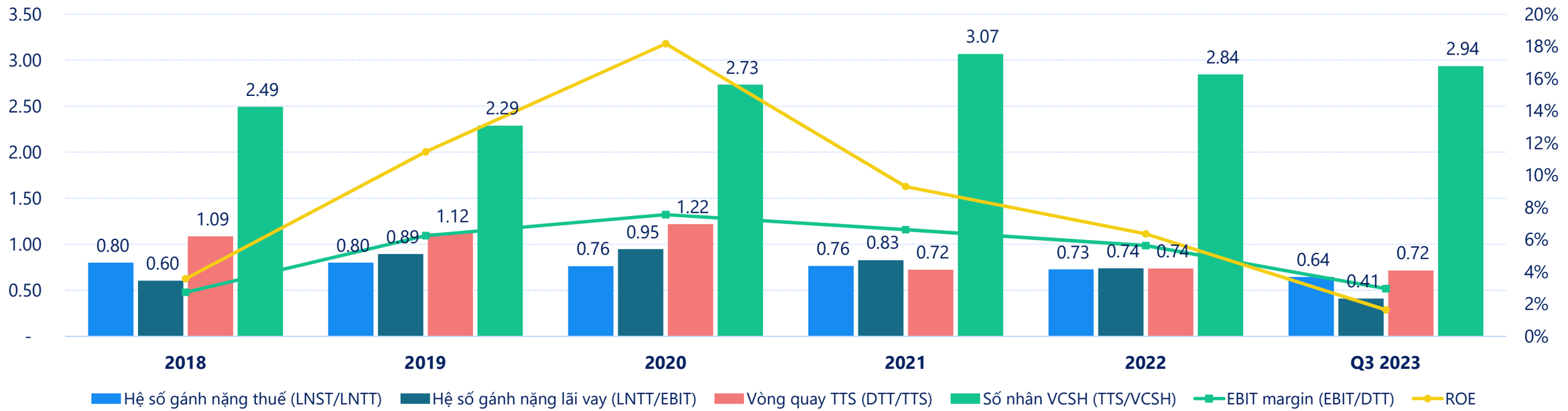
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**629.3**	**530.1**	**18.7%**	**47.0%**
Tiền và tương đương tiền	47.9	36.4	31.7%	3.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	152.0	162.5	-6.4%	11.4%
Hàng tồn kho	408.0	323.1	26.3%	30.5%
Tài sản ngắn hạn khác	21.4	8.1	164.5%	1.6%
Tài sản dài hạn	**710.2**	**715.0**	**-0.7%**	**53.0%**
Các khoản phải thu dài hạn	6.5	6.3	4.0%	0.5%
Tài sản cố định	45.0	45.0	-0.1%	3.4%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	2.3	4.2	-44.7%	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	510.5	510.4	0.0%	38.1%
Tài sản dài hạn khác	145.8	149.1	-2.2%	10.9%
Tổng cộng tài sản	**1,339.5**	**1,245.0**	**7.6%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**909.3**	**805.7**	**12.9%**	**67.9%**
Nợ ngắn hạn	626.2	520.7	20.3%	46.7%
Nợ vay ngắn hạn	200.0	221.8	-9.8%	14.9%
Nợ dài hạn	283.0	285.0	-0.7%	21.1%
Nợ vay dài hạn	133.3	135.3	-1.5%	10.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**430.2**	**439.3**	**-2.1%**	**32.1%**
Vốn chủ sở hữu	430.2	439.3	-2.1%	32.1%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SRC

Phân tích Dupont



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



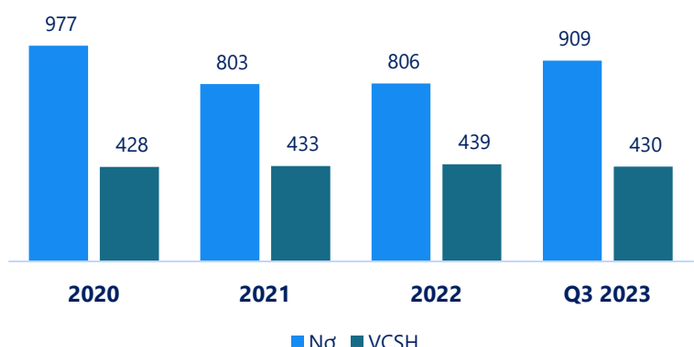
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

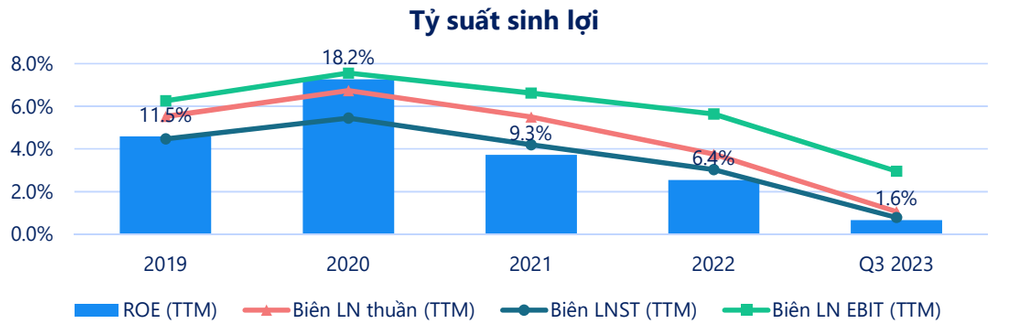


(Nguồn: fireant.vn)

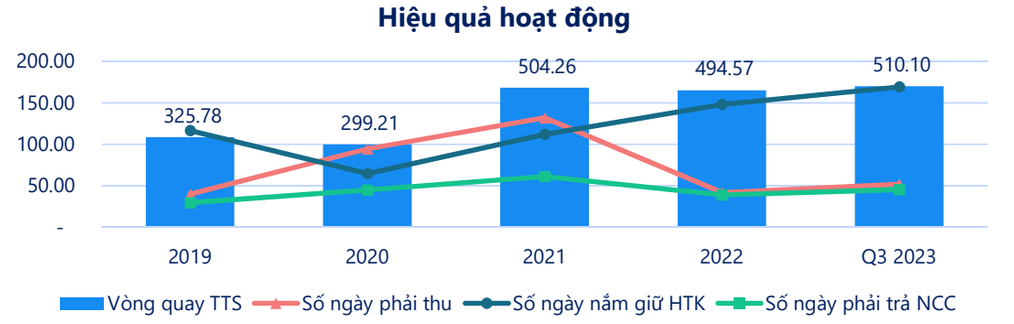
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SRC

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	1.4%	5.5%	6.7%	5.5%	3.8%	1.1%
Biên LNST (TTM)	1.3%	4.5%	5.4%	4.2%	3.0%	0.8%
Biên LN EBIT (TTM)	2.7%	6.2%	7.6%	6.6%	5.6%	3.0%
ROE (TTM)	3.6%	11.5%	18.2%	9.3%	6.4%	1.6%
ROA (TTM)	1.4%	5.0%	6.6%	3.0%	2.2%	0.6%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	41.2	39.9	94.3	131.9	41.8	51.8
Số ngày nắm giữ HTK	128.1	116.4	64.6	112.0	147.9	169.1
Số ngày phải trả NCC	27.5	29.5	44.9	61.1	39.0	45.5
Vòng quay TSCĐ	9.5	10.7	18.8	16.4	18.4	19.7
Vòng quay TTS	336.1	325.8	299.2	504.3	494.6	510.1
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	2.0	3.0	1.5	1.0	1.0	1.0
Khả năng TT nhanh	0.7	1.5	1.2	0.4	0.4	0.3
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.7	0.1	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	2.5	9.4	18.6	5.8	3.8	1.7
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	435	1,474	2,620	1,427	989	258
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,016	13,460	15,130	15,293	15,533	15,209
P/E	31.0	12.3	8.0	15.1	18.4	93.4
P/B	1.1	1.4	1.4	1.4	1.2	1.6
P/S	0.4	0.6	0.4	0.6	0.6	0.7

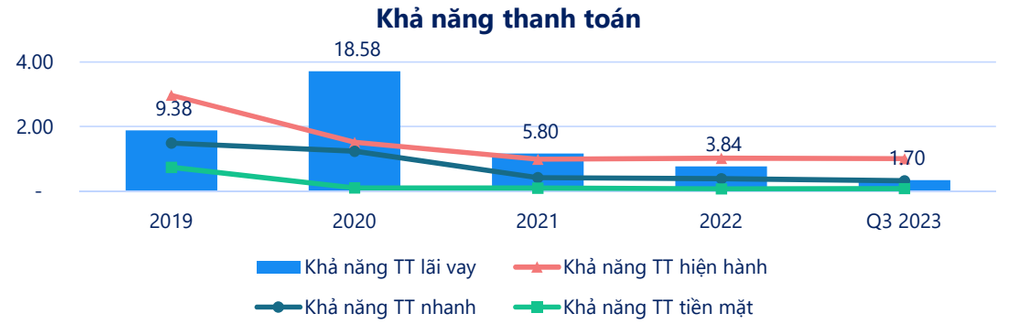
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

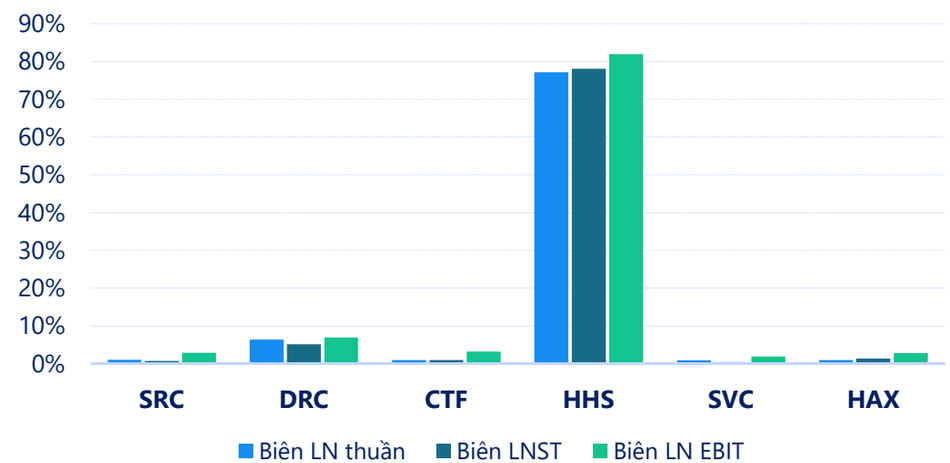
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SRC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SRC	709.3	1.1%	16.3	-55.7%	2.3%	5.2%
DRC	3,397.8	-10.2%	152.0	-32.9%	4.5%	6.0%
CTF	4,905.8	21.1%	40.0	-48.7%	0.8%	1.9%
HHS	254	-18.8%	186	22.3%	73.2%	48.6%
SVC	14,277	-1.1%	33	-92.0%	0.2%	2.9%
HAX	2,905	-43.9%	15	-92.4%	0.5%	3.7%

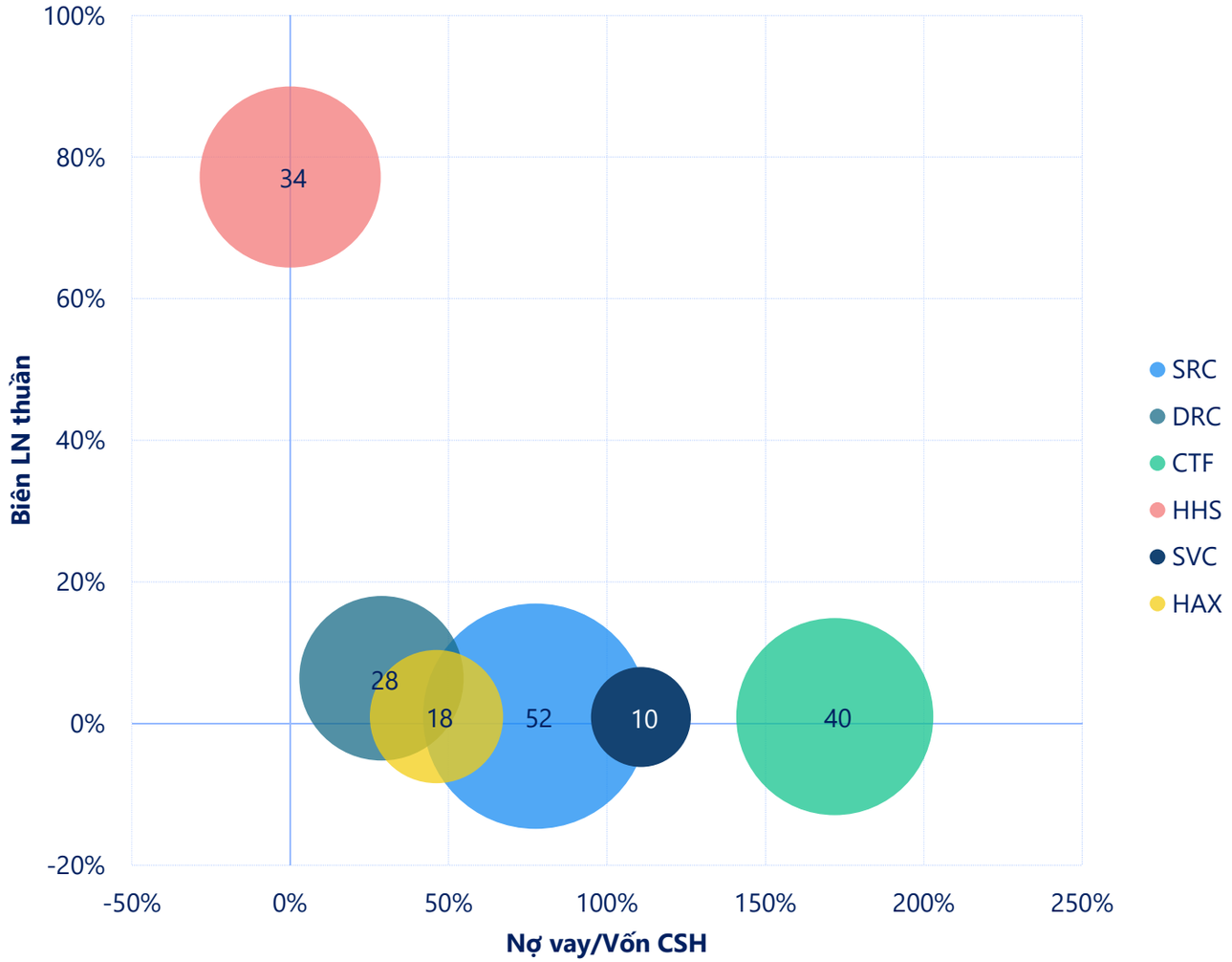
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)